

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ, dự toán kinh phí thực hiện Dự án “Điều tra, khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất – tỉnh Đắk Nông”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 271/TTr-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024; Công văn số 362/STNMT-KSTNN ngày 13 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, cụ thể như sau:

Tổng số vùng cấm khai thác nước dưới đất là 09 vùng với tổng diện tích là 0,376 km².

Tổng số vùng hạn chế khai thác nước dưới đất là 20 vùng, với tổng diện tích là 10,124 km², trong đó:

- Vùng hạn chế 1: 17 vùng, với tổng diện tích là 9,532 km²;
- Vùng hạn chế 2: 03 vùng, với tổng diện tích là 0,592 km².



(Chi tiết tại Danh mục và Bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất nằm trong vùng cấm và vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải thực hiện các biện pháp theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 và Khoản 4 Điều 36 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức Công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh; thông báo tới UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi có vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để tổ chức thực hiện đồng bộ các biện pháp cấm, hạn chế theo quy định.

b) Hướng dẫn UBND cấp huyện và UBND cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

c) Rà soát Luật Tài nguyên nước năm 2023, các quy định của pháp luật hiện hành, định kỳ 05 (năm) hoặc khi cần thiết, chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan và UBND cấp huyện, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất cho phù hợp với tình hình thực tế; **hàng năm, trước 15 tháng 12** tổng hợp số liệu, báo cáo UBND tỉnh kết quả theo quy định.

3. Giao Sở Xây dựng

a) Phối hợp với các đơn vị có liên quan bổ sung hoàn thiện mạng lưới cấp, thoát nước tại các khu vực cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất thuộc các khu đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

b) Trong quá trình thẩm định, góp ý kiến về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, thẩm định các dự án có nội dung liên quan đến lĩnh vực cấp nước, cần kiểm tra, rà soát nội dung về vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tại Quyết định này.

4. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

a) Tham mưu UBND tỉnh triển khai các quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế kiểm tra chất lượng nước các trạm cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh; vận động, truyền thông, thông tin cho các tổ chức cá nhân khu vực nông thôn thực hiện quy định cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định.

c) Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, nghiệp vụ về quản lý khai thác, sử dụng công trình cấp nước nông thôn để nâng cao hiệu quả, bền vững.

d) Đề xuất UBND tỉnh ban hành các chính sách nhằm phát triển bền vững công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, trong đó ưu tiên tại các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn tiếp cận nguồn nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.

e) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát các công trình cấp nước tập trung nông thôn thuộc phạm vi vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để xây dựng phương án, lộ trình cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất; kiểm tra, giám sát bảo vệ chấp hành quy định về tài nguyên nước của các cơ sở cấp nước nông thôn.

5. Giao các Sở, Ban, ngành có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện để tuyên truyền, phổ biến Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

6. Giao UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa

a) Thông báo cho UBND các xã, phường, thị trấn nơi có khu vực thuộc vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn.

b) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện Quyết định này cho cán bộ quản lý tài nguyên và môi trường cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước dưới đất trên địa bàn huyện.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã trên địa bàn thực hiện rà soát, lập danh sách các tổ chức, cá nhân có công trình thuộc Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, quản lý theo quy định; rà soát, tổng hợp, đề nghị điều chỉnh, bổ sung vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương (nếu có) gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

d) Căn cứ vào Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để xây dựng các định hướng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có hoạt động khai thác, sử dụng nước nhằm đảm bảo nguồn nước cho cụm công nghiệp và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác; chỉ đạo UBND cấp xã thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất thuộc diện phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn quản lý theo quy định;

e) Cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; **hàng năm, trước ngày 31 tháng 11** tổng hợp số liệu, báo cáo kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

7. Giao Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Hỗ trợ doanh nghiệp và Quản lý Công viên Địa chất Đắk Nông chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trên cơ sở

Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Đề án xây dựng danh mục các loại hình di sản và đề xuất phương án khoanh vùng bảo tồn, phát huy giá trị di sản trong vùng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, tăng cường công tác giám sát, cảnh báo hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất tại các điểm di sản để tránh ảnh hưởng đến hệ thống hang động tại các khu vực núi lửa.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân nêu tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT (N).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên



DANH MỤC VÙNG CẤM, VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Phụ lục 1. Danh mục vùng cấm khai thác

TT	Tọa độ điểm đại diện Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 108°30', múi 3 ⁰)		Tên khu vực cấm khai thác	Phạm vi hành chính vùng cấm khai thác		Diện tích vùng cấm khai thác (km ²)	Tầng chứa nước cấm khai thác	Chiều sâu cấm khai thác (m)	
	X (m)	Y (m)		Xã/Phường	Huyện/ Thành phố			Từ	Đến
Vùng cấm khai thác (khu vực đã xây ra sứt, lún đất)									
1	1352043	395078	Đắk N'Drung	Đắk N'Drung	Đắk Song	0,026	$\beta(n-qp)$	0	140
2	1357234	405556	Nam Bình	Nam Bình		0,043	$\beta(n-qp)$	0	80
3	1341852	412450	Trường Xuân	Trường Xuân		0,056	j_{1-2}	0	80
4	1347042	385278	Quảng Tâm	Quảng Tâm	Tuy Đức	0,042	$\beta(n-qp)$	0	100
5	1329451	390033	Quảng Tân	Quảng Tân		0,016	$\beta(n-qp)$	0	130
6	1355914	376759	Quảng Trực	Quảng Trực		0,019	$\beta(n-qp)$	0	130
7	1326473	409813	P. Nghĩa Tân	P. Nghĩa Tân	Gia Nghĩa	0,044	$\beta(n-qp)$	0	120
8	1330257	411401	P. Nghĩa Thành	P. Nghĩa Thành		0,045	$\beta(n-qp)$	0	100
9	1319229	406557	Nhân Cơ	Nhân Cơ	Đắk R'lấp	0,085	j_{1-2}	0	80



Phụ lục 2. Danh mục vùng hạn chế khai thác 1

TT	Tọa độ điểm đại diện Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 108 ^o 30', múi 3 ^o)		Tên khu vực hạn chế khai thác	Phạm vi hành chính vùng hạn chế khai thác		Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Chiều sâu hạn chế khai thác (m)	
	X (m)	Y (m)		Xã/Phường	Huyện/ Thành phố			Từ	Đến
Vùng hạn chế khai thác (hạn chế 1) khu vực có nguy cơ sụt, lún đất.									
1	1352032	394789	Đắk N'Drung	Đắk N'Drung	Đắk Song	0,863	$\beta(n-qp)$	0	140
2	1357235	405225	Nam Bình	Nam Bình		0,927	$\beta(n-qp)$	0	80
3	1341702	412888	Trường Xuân 1	Trường Xuân		0,087	$\beta(n-qp)$	0	20
4	1341873	412131	Trường Xuân 2			0,934	j_{1-2}	0	80
5	1347051	384952	Quảng Tâm	Quảng Tâm	Tuy Đức	0,944	$\beta(n-qp)$	0	100
6	1329479	389777	Quảng Tân	Quảng Tân		0,761	$\beta(n-qp)$	0	130
7	1355919	376424	Quảng Trực	Quảng Trực		0,878	$\beta(n-qp)$	0	130
8	1319252	407169	Đắk Nĩa	Đắk Nĩa	Gia Nghĩa	0,192	j_{1-2}	0	60
9	1329963	411811	P. Nghĩa Đức	P. Nghĩa Đức		0,178	$\beta(n-qp)$	0	80
10	1326646	409409	P. Nghĩa Phú 1	P. Nghĩa Phú		0,142	$\beta(n-qp)$	0	100
11	1330302	411079	P. Nghĩa Phú 2			0,540	$\beta(n-qp)$	0	120
12	1326490	409598	P. Nghĩa Tân	P. Nghĩa Tân		0,915	$\beta(n-qp)$	0	120
13	1330266	411593	P. Nghĩa Thành	P. Nghĩa Thành		0,442	$\beta(n-qp)$	0	80
14	1330487	411867	P. Quảng Thành	P. Quảng Thành		0,182	$\beta(n-qp)$	0	130
15	1319679	406135	Nhân Cơ 1	Nhân Cơ		Đắk R'lấp	0,208	$\beta(n-qp)$	0
16	1319441	406482	Nhân Cơ 2	Nhân Cơ	0,740		j_{1-2}	0	80
17	1318883	406447	Nhân Đạo	Nhân Đạo	0,599		j_{1-2}	0	80

Phụ lục 3. Danh mục vùng hạn chế 2

TT	Tọa độ điểm đại diện Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 108 ⁰ 30', múi 3 ⁰)		Tên khu vực hạn chế khai thác	Phạm vi hành chính vùng hạn chế khai thác		Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Chiều sâu hạn chế khai thác (m)	
	X (m)	Y (m)		Xã/Phường	Huyện/ Thành phố			Từ	Đến
Vùng hạn chế khai thác (hạn chế 2) khu vực có mực nước vượt ngưỡng khai thác nước dưới đất.									
1	1381377	416340	Đắk Rlă	Đắk Rlă	Đắk Mil	0,334	β(n-qp)	0	130
2	1333366	414097	Quảng Thành	Quảng Thành	Gia Nghĩa	0,129	β(n-qp)	0	120
3	1321157	428792	Đắk Plao	Đắk Plao	Đắk Glong	0,129	β(n-qp)	0	100

2

